

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VIFRESH
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VIFRESH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIFRESH FOOD JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VIFRESH

2. Mã số doanh nghiệp: 0108231669

3. Ngày thành lập: 12/04/2018

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 8B ngõ 470 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
2.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
3.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
4.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
5.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
6.	Khai thác muối	0893
7.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
8.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
9.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
10.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420

11.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
12.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
13.	Cửa, xẻ, bảo gỗ và bảo quản gỗ	1610
14.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
15.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
16.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
17.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
18.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
19.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
20.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395
21.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
22.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
23.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
24.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
25.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
26.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
27.	Sản xuất thân xe có động cơ, rô moóc và bán rô moóc	2920
28.	Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật	3092
29.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
30.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
31.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
32.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
33.	Xuất bản phần mềm	5820
34.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	2930
35.	Hoạt động hậu kỳ	5912
36.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
37.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
38.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất	6820
39.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Hoạt động kiến trúc Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình Quản lý dự án đầu tư xây dựng; quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với dự án đầu tư xây dựng, Quản lý chất lượng xây dựng công trình;	7110

	Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án; Thiết kế quy hoạch xây dựng Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan; Thiết kế kết cấu công trình; Thiết kế điện - cơ điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước; Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt; Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng; Thiết kế phòng cháy - chữa cháy Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ. Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án; Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng; Đo bóc khối lượng; Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng; Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng; Kiểm soát chi phí xây dựng công trình; Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng. - Tư vấn Quản lý dự án xây dựng; - Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng - Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình - Tư vấn trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng gồm: Tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, dự toán gói thầu xây dựng, định mức xây dựng, giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng, chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng, thanh toán và quyết toán hợp đồng xây dựng; thanh toán và quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình Lập quy hoạch xây dựng; Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng; Khảo sát xây dựng; Lập thiết kế, dự toán; thẩm tra thiết kế, dự toán xây dựng công trình; Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Giám sát thi công xây dựng; Thi công xây dựng công trình;	
40.	Quảng cáo	7310
41.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
42.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
43.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121

44.	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác	8129
45.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
46.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
47.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
48.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
49.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
50.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
51.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
52.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
53.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
54.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
55.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la	0142
56.	Chăn nuôi lợn	0145
57.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
58.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
59.	Xây dựng công trình công ích	4220
60.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
61.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
62.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
63.	Khai thác gỗ	0221
64.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0222
65.	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	0230
66.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
67.	Khai thác thủy sản biển	0311
68.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
69.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
70.	Sản xuất giống thủy sản	0323
71.	Khai thác và thu gom than non	0520
72.	Khai thác dầu thô	0610
73.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
74.	Khai thác quặng sắt	0710
75.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác	0990
76.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
77.	Sản xuất đường	1072
78.	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	1073
79.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
80.	Sản xuất rượu vang	1102

81.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
82.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
83.	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4512
84.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
85.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
86.	Sản xuất sợi	1311
87.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
88.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
89.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
90.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
91.	In ấn	1811
92.	Sao chép bản ghi các loại	1820
93.	Bán buôn đồ uống	4633
94.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
95.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
96.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
97.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
98.	Vận tải bằng xe buýt	4920
99.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
100.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
101.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
102.	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	2420
103.	Đúc sắt, thép	2431
104.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
105.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591

106.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
107.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ vận tải hàng không)	5229
108.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
109.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
110.	Sản xuất máy luyện kim	2823
111.	Cho thuê xe có động cơ	7710
112.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
113.	Điều hành tua du lịch	7912
114.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
115.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
116.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
117.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
118.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
119.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
120.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
121.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
122.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
123.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
124.	Đại lý, môi giới, đấu giá Chi tiết: Đại lý, Môi giới	4610
125.	Bán buôn gạo	4631
126.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
127.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
128.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
129.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Bán buôn máy móc, thiết bị y tế Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu	4659
130.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
131.	Bán buôn tổng hợp	4690

132.	Dịch vụ đóng gói	8292
133.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
134.	Giáo dục nghề nghiệp	8532
135.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
136.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
137.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
138.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
139.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
140.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
141.	Bốc xếp hàng hóa	5224
142.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
143.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
144.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
145.	Sản xuất thảm, chăn đệm	1323
146.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
147.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
148.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
149.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
150.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
151.	Chăn nuôi gia cầm	0146
152.	Trồng lúa	0111
153.	Trồng cây điều	0123
154.	Trồng cây hồ tiêu	0124
155.	Trồng cây cao su	0125
156.	Trồng cây cà phê	0126
157.	Trồng cây chè	0127
158.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	0128
159.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
160.	Trồng rừng và chăm sóc rừng	0210
161.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
162.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
163.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
164.	Sản xuất giày dép	1520
165.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629

166.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
167.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất nước hương liệu nguyên chất chưng cất Sản xuất sản phẩm hỗn hợp có mùi thơm dùng cho sản xuất nước hoa hoặc thực phẩm	2029
168.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
169.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
170.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
171.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
172.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
173.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2212
174.	Đúc kim loại màu	2432
175.	Chăn nuôi khác	0149
176.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
177.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
178.	Nuôi trồng thuỷ sản biển	0321
179.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
180.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
181.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
182.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
183.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
184.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
185.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1321
186.	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322
187.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
188.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
189.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
190.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
191.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
192.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
193.	Sản xuất đồng hồ	2652
194.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
195.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
196.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
197.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
198.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829

199.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
200.	Trồng cây lâu năm khác	0129
201.	Chăn nuôi dê, cừu	0144
202.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
203.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
204.	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012
205.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
206.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
207.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
208.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
209.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
210.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
211.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
212.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1329
213.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
214.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
215.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
216.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
217.	Tái chế phế liệu	3830
218.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
219.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
220.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
221.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
222.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
223.	Sản xuất nhạc cụ	3220
224.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
225.	Phá dỡ	4311
226.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
227.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
228.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
229.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
230.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4513
231.	Bán mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)	4541
232.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)	4543

233.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao	4649
234.	Chuyển phát	5320
235.	Cơ sở lưu trú khác	5590
236.	Lập trình máy vi tính	6201
237.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
238.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất	7410
239.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
240.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
241.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
242.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
243.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
244.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
245.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
246.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
247.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
248.	Sản xuất xe có động cơ	2910
249.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1324
250.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
251.	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7920
252.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
253.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
254.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
255.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
256.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4530

257.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
258.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
259.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc	5920
260.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730
261.	Đại lý du lịch	7911
262.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
263.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
264.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ	4789
265.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
266.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
267.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5221
268.	Trồng cây mía	0114
269.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
270.	Trồng cây lấy sợi	0116
271.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh	0118
272.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
273.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
274.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
275.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
276.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
277.	Thu gom rác thải độc hại	3812
278.	Xây dựng nhà các loại	4100
279.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4511
280.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
281.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
282.	Bán buôn thực phẩm	4632(Chính)
283.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
284.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641

285.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
286.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến Bán buôn xi măng Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi Bán buôn kính xây dựng Bán buôn sơn, vécni Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh Bán buôn đồ ngũ kim	4663
287.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh Bán buôn cao su Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại	4669
288.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
289.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
290.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
291.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
292.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
293.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
294.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
295.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
296.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
297.	Trồng cây hàng năm khác	0119
298.	Trồng cây ăn quả	0121
299.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
300.	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	0130
301.	Chăn nuôi trâu, bò	0141
302.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
303.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771

6. Vốn điều lệ: 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	TRINH ĐỨC ANH	Số nhà 17E ngõ 236 đường Khương Đình, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	100.000	1.000.000.000	50,000	B9015061	
			Tổng số	100.000	1.000.000.000	50,000		
2	NGUYỄN ĐỨC TIẾN	Thôn Ngang Nội, Xã Hiên Vân, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	60.000	600.000.000	30,000	125146808	
			Tổng số	60.000	600.000.000	30,000		
3	BÙI THANH HUYỀN	Đội 2, Thôn Đà Phớ, Xã Hồng Phúc, Huyện Ninh Giang, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	20.000	200.000.000	10,000	142436338	
			Tổng số	20.000	200.000.000	10,000		
4	NGUYỄN TUẤN ĐẠT	161D/106/8I Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	20.000	200.000.000	10,000	023056153	
			Tổng số	20.000	200.000.000	10,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRỊNH ĐỨC ANH

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 03/04/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Hộ chiếu Việt Nam*

Số giấy chứng thực cá nhân: B9015061

Ngày cấp: 15/04/2014

Nơi cấp: *Cục quản lý xuất nhập cảnh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số nhà 17E ngõ 236 đường Khương Đình, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số nhà 8B ngõ 470 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội